



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
kinh doanh**

Số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 5 năm 2002, được sửa đổi bổ sung lần thứ 27 vào ngày 29 tháng 5 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Chiến
Bà Trần Thị Nga Huế
Ông Nguyễn Quý Sơn
Ông Nguyễn Tiến Thiện
Ông Đoàn Đức Vinh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Lệ Thu
Ông Trần Việt Thắng
Ông Nguyễn Thanh Toàn

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trần Thị Nga Huế

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Đơn vị Kiểm toán

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Nga Huế
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2 ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5915
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.718.941.106.401	2.831.173.437.307
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	156.227.790.753	95.352.032.040
111	Tiền		58.227.790.753	29.235.032.040
112	Các khoản tương đương tiền		98.000.000.000	66.117.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		156.619.432.447	90.211.812.829
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	156.619.432.447	90.211.812.829
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.635.941.374.673	1.901.762.862.991
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.640.582.138.476	1.861.936.884.870
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.176.202.201	2.415.924.172
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	13.148.388.017	57.722.998.248
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(20.995.338.811)	(20.995.338.811)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		29.984.790	682.394.512
140	Hàng tồn kho	8	719.694.636.971	704.355.672.280
141	Hàng tồn kho		719.694.636.971	705.171.629.557
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(815.957.277)
150	Tài sản ngắn hạn khác		50.457.871.557	39.491.057.167
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	857.569.740	982.362.499
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13	49.600.301.817	38.452.928.834
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	-	55.765.834
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		30.982.498.664	30.732.868.253
210	Các khoản phải thu dài hạn		100.000.000	100.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		100.000.000	100.000.000
220	Tài sản cố định		22.574.798.721	23.055.169.252
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	17.745.475.612	18.053.407.045
222	Nguyên giá		36.263.857.516	34.188.852.970
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.518.381.904)	(16.135.445.925)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	4.829.323.109	5.001.762.207
228	Nguyên giá		5.699.223.274	5.699.223.274
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(869.900.165)	(697.461.067)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.356.196.819	2.367.798.127
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.356.196.819	2.367.798.127
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	2.220.543.724
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	-	2.220.543.724
260	Tài sản dài hạn khác		5.951.503.124	2.989.357.150
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	1.194.236.106	1.484.202.020
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24(a)	4.757.267.018	1.505.155.130
270	TỔNG TÀI SẢN		3.749.923.605.065	2.861.906.305.560

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.501.550.117.685	2.682.223.305.483
310	Nợ ngắn hạn		3.418.071.559.654	2.678.799.366.983
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.163.604.805.283	2.615.683.134.079
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.313.472.274	6.415.115.496
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	21.945.191.197	14.399.779.720
314	Phải trả người lao động		6.633.272.363	4.520.275.454
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		22.142.181.659	10.276.255.318
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	199.904.545.451	26.139.055.559
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	1.528.091.427	1.365.751.357
330	Nợ dài hạn		83.478.558.031	3.423.938.500
337	Phải trả dài hạn khác		2.204.580.000	1.778.080.000
339	Trái phiếu chuyển đổi	16	79.727.699.531	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.546.278.500	1.645.858.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		248.373.487.380	179.683.000.077
410	Vốn chủ sở hữu	17	247.943.487.380	179.253.000.077
411	Vốn góp của chủ sở hữu		99.750.000.000	95.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		8.750.000.000	7.800.000.000
413	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	16	5.126.760.563	-
418	Quỹ đầu tư phát triển		55.278.063.854	44.131.084.770
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.094.547.479	507.282.654
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.944.115.484	31.814.632.653
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.812.528.522	25.999.486.489
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		46.131.586.962	5.815.146.164
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		430.000.000	430.000.000
431	Nguồn kinh phí		430.000.000	430.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.749.923.605.065	2.861.906.305.560



Bùi Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng



Trần Thị Ngà Huế
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2017


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 02 – DN/HN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.456.030.374.895	8.719.009.926.587
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.258.014.699)	(6.389.328.228)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.442.772.360.196	8.712.620.598.359
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ	(11.134.314.303.948)	(8.524.668.263.437)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	308.458.056.248	187.952.334.922
21	Doanh thu hoạt động tài chính	61.096.425.661	25.494.363.021
22	Chi phí tài chính	(7.770.888.422)	(9.576.358.559)
	<i>Trong đó: Lãi trái phiếu chuyển đổi</i>	(854.460.094)	-
25	Chi phí bán hàng	(211.045.282.977)	(119.485.147.688)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(49.631.096.093)	(41.757.680.740)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	101.107.214.417	42.627.510.956
31	Thu nhập khác	5.496.022.481	5.672.320.579
32	Chi phí khác	(1.751.553.892)	(498.863.620)
40	Lợi nhuận khác	3.744.468.589	5.173.456.959
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.851.683.006	47.800.967.915
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(25.255.841.914)	(11.291.719.866)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.252.111.888	437.731.035
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	82.847.952.980	36.946.979.084
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.522	3.679
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.442	3.679


Bùi Thị Hoa
Người lập


Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng




Trần Thị Ngà Huê
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	104.851.683.006	47.800.967.915
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.555.375.077	1.787.192.117
03	Các khoản dự phòng	(815.957.277)	240.807.497
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.179.409.491	1.109.600.179
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.402.501.598)	(5.760.687.910)
06	Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	854.460.094	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	97.222.468.793	45.177.879.798
09	Tăng các khoản phải thu	(745.270.118.831)	(546.667.630.938)
10	Tăng hàng tồn kho	(14.523.007.414)	(395.809.825.906)
11	Tăng các khoản phải trả	730.626.776.776	969.626.412.199
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	414.758.673	(755.165.341)
15	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.826.026.760)	(7.314.887.226)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	657.113.066	154.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.149.975.105)	(3.771.526.409)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	46.151.989.198	60.639.256.177
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.063.403.238)	(9.042.214.251)
23	Tiền đem đi gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	(64.187.075.894)	(92.432.356.553)
27	Lãi tiền gửi đã thu trong năm	11.402.501.598	5.760.687.910
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(54.847.977.534)	(95.713.882.894)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	5.700.000.000	-
33	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	84.000.000.000	-
36	Cổ tức đã trả	(18.948.843.460)	(15.030.733.760)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	70.751.156.540	(15.030.733.760)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	62.055.168.204	(50.105.360.477)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 95.352.032.040	145.563.928.663
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.179.409.491)	(106.536.146)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 156.227.790.753	95.352.032.040

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày ở Thuyết minh 27.

 _____	 _____	  _____
Bùi Thị Hoa Người lập	Nguyễn Khánh Chi Kế toán trưởng	Trần Thị Ngà Huế Tổng Giám đốc Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 27 cấp ngày 29 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường, cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 2 công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế và cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa và đại lý thủ tục hải quan	Hà Nội	100%	100%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu Trung Ương 2 Phytopharma Sài Gòn	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế và cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa và đại lý thủ tục hải quan	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 125 nhân viên (2015: 127 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Hợp nhất báo cáo

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển, quá hạn sử dụng và bị hỏng.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đơn vị nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa	7 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 19 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	6 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 2 năm 2014.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

2.20 Chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được chia của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường, cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi. Đồng thời, hoạt động của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và một bộ phận chia theo khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Tiền mặt	251.917.619	621.012.676
Tiền gửi ngân hàng	57.975.873.134	28.614.019.364
Các khoản tương đương tiền (*)	98.000.000.000	66.117.000.000
	<u>156.227.790.753</u>	<u>95.352.032.040</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

- (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nằm trong đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến không quá 12 tháng, có giá gốc bằng giá trị ghi sổ.
- (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nằm trong đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng, có giá gốc bằng giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31.12.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba (Thuyết minh 7)	<u>2.640.582.138.476</u>	<u>20.134.953.603</u>	<u>1.861.936.884.870</u>	<u>20.134.953.603</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba là một số khoản phải thu với tổng số tiền là 557.128.861.111 Đồng Việt Nam được thế chấp cho hạn mức thư tín dụng của Tập đoàn (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 378.824.511.008 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31.12.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	7.107.920.116	-	17.094.843.834	-
Phải thu Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	1.059.705.448	-	23.256.933.596	-
Kỳ quỹ ngắn hạn	1.929.000.000	-	1.698.137.809	-
Phải thu Novartis Pharma Services AG	-	-	15.170.892.210	-
Phải thu khác	3.051.762.453	-	502.190.799	-
	<u>13.148.388.017</u>	<u>-</u>	<u>57.722.998.248</u>	<u>-</u>

(*) Tạm ứng cho nhân viên là nhân sự quản lý chủ chốt được trình bày tại Thuyết minh 26(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

7 NỢ QUÁ HẠN

(a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tại ngày 31.12.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	20.134.953.603	-	20.134.953.603
Trả tiền trước cho người bán	860.385.208	-	860.385.208
	<u>20.995.338.811</u>	<u>-</u>	<u>20.995.338.811</u>

Trong đó, khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn bao gồm:

	Tại ngày 31.12.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH TMDV Rùa Vàng	6.807.102.724	-	6.807.102.724
Ông Phạm Anh Tuấn	4.171.675.660	-	4.171.675.660
Công ty TNHH TM Dược phẩm Nguyên Anh	2.358.334.209	-	2.358.334.209
Công ty TNHH Thiên Thần Cuộc Sống	2.149.225.777	-	2.149.225.777

Toàn bộ các khoản nợ này đã quá hạn trên ba (3) năm và Tổng Giám đốc nhận định là không có khả năng thu hồi.

7 NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

(b) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>Tại ngày 31.12.2015</u>		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	20.134.953.603	-	20.134.953.603
Trả tiền trước cho người bán	860.385.208	-	860.385.208
	<u>20.995.338.811</u>	<u>-</u>	<u>20.995.338.811</u>

Trong đó, khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn bao gồm:

	<u>Tại ngày 31.12.2015</u>		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH TMDV Rùa Vàng	6.807.102.724	-	6.807.102.724
Ông Phạm Anh Tuấn	4.171.675.660	-	4.171.675.660
Công ty TNHH TM Dược phẩm Nguyễn Anh	2.358.334.209	-	2.358.334.209
Công ty TNHH Thiên Thần Cuộc Sống	2.149.225.777	-	2.149.225.777

Toàn bộ các khoản nợ này đã quá hạn trên ba (3) năm và Tổng Giám đốc nhận định là không có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31.12.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	9.163.005.157	-	11.083.890.898	-
Hàng hóa (*)	710.531.631.814	-	694.087.738.659	(815.957.277)
	719.694.636.971	-	705.171.629.557	(815.957.277)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		(815.957.277)	
	719.694.636.971		704.355.672.280	

(*) Bao gồm trong hàng hóa là một số hàng hóa trị giá 349.345.389.591 Đồng được đem đi thế chấp cho hạn mức thư tín dụng của Công ty (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 310.378.824.083 Đồng).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	815.957.277	1.335.809.063
Xóa sổ/hoàn nhập dự phòng	(815.957.277)	(519.851.786)
Số dư cuối năm	-	815.957.277

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho chậm lưu chuyển và quá hạn sử dụng. Tập đoàn đã tiêu hủy số hàng tồn kho này trong tháng 8 năm 2016.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn là phí mở thư tín dụng hằng năm của Tập đoàn.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	17.795.627.693	7.645.775.681	5.835.409.664	1.472.546.888	1.439.493.044	34.188.852.970
Mua trong năm	658.050.000	354.545.455	1.062.409.091	-	-	2.075.004.546
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	18.453.677.693	8.000.321.136	6.897.818.755	1.472.546.888	1.439.493.044	36.263.857.516
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	8.206.294.480	4.188.888.541	1.618.738.337	1.144.182.803	977.341.764	16.135.445.925
Khấu hao trong năm	860.411.762	544.357.140	642.021.481	176.461.448	159.684.148	2.382.935.979
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	9.066.706.242	4.733.245.681	2.260.759.818	1.320.644.251	1.137.025.912	18.518.381.904
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	9.589.333.213	3.456.887.140	4.216.671.327	328.364.085	462.151.280	18.053.407.045
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	9.386.971.451	3.267.075.455	4.637.058.937	151.902.637	302.467.132	17.745.475.612

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10.316.150.891 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.618.011.811 Đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016			
và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.838.882.740	860.340.534	5.699.223.274
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	82.535.028	614.926.039	697.461.067
Khấu hao trong năm	107.348.137	65.090.961	172.439.098
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	189.883.165	680.017.000	869.900.165
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.756.347.712	245.414.495	5.001.762.207
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.648.999.575	180.323.534	4.829.323.109

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 375.497.534 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 375.497.534 Đồng Việt Nam).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	VND
Số dư đầu năm	2.367.798.127
Tăng trong năm	28.396.281
Chuyển sang chi phí	(39.997.589)
Số dư cuối năm	2.356.196.819

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là một dự án sửa chữa văn phòng trụ sở chính của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31.12.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá trị VND	Nợ đến hạn nhưng chưa thanh toán VND	Giá trị VND	Nợ đến hạn nhưng chưa thanh toán VND
Phải trả cho các bên thứ ba	3.163.604.805.283	46.822.648.466	2.615.683.134.079	88.453.168.566
Trong đó, khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ phải trả người bán bao gồm:				
	Tại ngày 31.12.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá trị VND	Nợ đến hạn nhưng chưa thanh toán VND	Giá trị VND	Nợ đến hạn nhưng chưa thanh toán VND
Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	967.597.640.383	-	694.300.981.947	-
Novartis Pharma Services AG	673.784.454.889	46.822.648.466	652.281.623.347	31.369.311.385
Công Ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	393.973.915.596	-	351.347.076.118	38.269.828.892

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả người bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm		Số đã cán trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
	2016 VND	2015 VND			
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	15.314.341.514	7.113.035.295			
Thuế xuất nhập khẩu	6.319.952.968	6.986.125.315			
Thuế giá trị gia tăng	152.611.280	86.951.765			
Thuế thu nhập cá nhân	26.121.378	81.503.288			
Thuế khác	132.164.057	132.164.057			
	<u>21.945.191.197</u>	<u>14.399.779.720</u>			
Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:					
	Tại ngày 31.12.2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã cán trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	(39.052.986.611)	(500.297.976.827)	489.208.742.863	-	(50.142.220.575)
Thuế GTGT đầu ra	-	489.208.742.863	(489.208.742.863)	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ trên hàng hóa nhập khẩu	477.298.139	(109.740.409.717)	109.920.541.611	-	657.430.033
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	122.759.638	109.740.536.752	-	(109.978.807.665)	(115.511.275)
	<u>(38.452.928.834)</u>	<u>(11.089.106.929)</u>	<u>109.920.541.611</u>	<u>(109.978.807.665)</u>	<u>(49.600.301.817)</u>
Thuế thu nhập cá nhân- Công ty mẹ	(55.765.834)	836.353.691	-	(780.066.220)	521.637
Thuế thu nhập cá nhân- Các công ty con	81.503.288	86.357.575	-	(142.261.122)	25.599.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.113.035.295	25.027.332.979	-	(16.826.026.760)	15.314.341.514
Thuế xuất, nhập khẩu	6.986.125.315	9.259.631.965	-	(9.925.804.312)	6.319.952.968
Thuế GTGT đầu ra	86.951.765	157.916.067.102	-	(157.850.407.587)	152.611.280
Thuế khác	132.164.057	-	-	-	132.164.057
	<u>14.318.276.432</u>	<u>192.203.032.046</u>	<u>-</u>	<u>(184.602.238.659)</u>	<u>21.919.069.819</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016	2015
	VND	VND
Phải trả Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	183.644.590.806	-
Nhận ký quỹ	10.690.500.000	705.000.000
Hàng hóa nhận viện trợ	126.682.177	19.615.115.450
Cổ tức phải trả	773.308.060	722.151.520
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.669.464.408	5.096.788.589
	<u>199.904.545.451</u>	<u>26.139.055.559</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

15 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng Ban Điều hành.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND
Số dư đầu năm	1.365.751.357
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 17)	1.800.000.000
Sử dụng quỹ	(1.637.659.930)
Số dư cuối năm	<u>1.528.091.427</u>

16 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông bất thường ngày 30 tháng 8 năm 2016 đã thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư chiến lược nhằm tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty. Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi này trong tháng 10 năm 2016 sau khi hoàn tất các thủ tục theo quy định pháp luật hiện hành và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Chi tiết của đợt phát hành này như sau:

Đối tượng phát hành	Công ty TNHH Phytopharco Việt Nam
Tổng giá trị trái phiếu phát hành theo mệnh giá	84.000.000.000 Đồng
Mệnh giá trái phiếu	3.000.000.000 Đồng
Số lượng trái phiếu phát hành	28 trái phiếu
Giá phát hành	Bằng mệnh giá
Chuyển nhượng	Hạn chế chuyển nhượng
Kỳ hạn	Một (1) năm kể từ ngày phát hành
Lãi suất	Không (0)%/năm
Phương thức hoàn trả	Một lần vào ngày đáo hạn nếu trái chủ không chuyển đổi
Quyền chuyển đổi	Quyền chuyển đổi thuộc trái chủ
Thời điểm chuyển đổi	Ngày đáo hạn trái phiếu
Giá chuyển đổi	12.000 Đồng/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được chuyển đổi	7.000.000 cổ phiếu
Loại cổ phiếu được chuyển đổi	Cổ phần phổ thông, hạn chế chuyển nhượng trong vòng hai (2) năm từ ngày chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cầu phần nợ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Mức lãi suất thực tế áp dụng tương đương với lãi suất vay ngân hàng thương mại cùng kỳ hạn. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả, cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 17).

Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế.

Biến động số dư trái phiếu chuyển đổi trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm	
	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Phát hành trong năm	78.873.239.437	-
Chi phí lãi theo lãi suất thực tế (Thuyết minh 21)	854.460.094	-
Số dư cuối năm	<u>79.727.699.531</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

(i) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	9.975.000	-	9.500.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.975.000	-	9.500.000	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.975.000	-	9.500.000	-

(ii) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Phytopharco Việt Nam	4.364.600	43,76	4.364.600	45,94
Tổng công ty Dược Việt Nam	1.680.000	16,84	1.680.000	17,68
Ông Nguyễn Công Chiến	880.320	8,82	830.320	8,74
Các cổ đông khác	3.050.080	30,58	2.625.080	27,64
	9.975.000	100	9.500.000	100

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 27 ngày 29 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 95 tỷ Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Tình hình tăng, giảm của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Quy đầu tư phát triển VND	Quy dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu vốn chủ sở hữu VND	Nguồn kinh phí VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu và nguồn kinh phí VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	95.000.000.000	7.800.000.000	-	24.976.726.134	16.367.211.201	363.871.063	25.999.486.489	170.507.294.887	430.000.000	170.937.294.887
Sử dụng quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	(8.344.685.485)	-	-	(8.344.685.485)	-	(8.344.685.485)
Chuyển số dư	-	-	-	8.022.525.716	(8.022.525.716)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	36.946.979.084	36.946.979.084	-	36.946.979.084
Chia cổ tức đợt 2 năm 2014	-	-	-	-	-	-	(4.750.000.000)	(4.750.000.000)	-	(4.750.000.000)
Chia cổ tức đợt 3 năm 2014	-	-	-	-	-	-	(2.850.000.000)	(2.850.000.000)	-	(2.850.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 (i)	-	-	-	-	-	-	(7.600.000.000)	(7.600.000.000)	-	(7.600.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	11.131.832.920	-	2.800.000.000	(13.931.832.920)	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(2.656.588.409)	-	(2.656.588.409)	-	(2.656.588.409)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	95.000.000.000	7.800.000.000	-	44.131.084.770	-	507.282.654	31.814.532.653	179.253.000.077	430.000.000	179.683.000.077
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	82.845.848.849	82.845.848.849	-	82.845.848.849
Điều chỉnh số đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	230.613.066	230.613.066	-	230.613.066
Chia cổ tức đợt 2 năm 2015 (i)	-	-	-	-	-	-	(6.650.000.000)	(6.650.000.000)	-	(6.650.000.000)
Chia cổ tức đợt 3 năm 2015 (i)	-	-	-	-	-	-	(4.750.000.000)	(4.750.000.000)	-	(4.750.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2016 (i)	-	-	-	-	-	-	(7.600.000.000)	(7.600.000.000)	-	(7.600.000.000)
Trích lập quỹ trong năm (ii)	-	-	-	11.146.979.084	-	5.000.000.000	(16.146.979.084)	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(4.412.735.175)	-	(4.412.735.175)	-	(4.412.735.175)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)	-	(1.800.000.000)
Phát hành cổ phiếu trong năm (iv)	4.750.000.000	950.000.000	-	-	-	-	-	5.700.000.000	-	5.700.000.000
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 16)	-	-	5.126.760.563	-	-	-	-	5.126.760.563	-	5.126.760.563
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	99.750.000.000	8.750.000.000	5.126.760.563	55.278.063.854	-	1.094.547.479	77.944.115.484	247.943.487.380	430.000.000	248.373.487.380

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- i) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 4 năm 2016, tổng số cổ tức chi trả cho năm 2015 là 19.000.000.000 Đồng, tương đương 20% vốn điều lệ của Công ty.
- ii) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 4 năm 2016, tỷ lệ chia cổ tức dự kiến cho năm 2016 là 15%. Theo đó, ngày 9 tháng 7 năm 2016, Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt chia cổ tức đợt 1 năm 2016 cho cổ đông với tỷ lệ 8% mệnh giá cổ phiếu.
- iii) Mức trích lập các quỹ được thông qua tại Đại Hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 4 năm 2016.
- iv) Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông bất thường ngày 30 tháng 8 năm 2016 đã thông qua phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty. Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình này trong tháng 12 năm 2016 sau khi hoàn tất các thủ tục theo quy định pháp luật hiện hành và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Chi tiết của đợt phát hành này như sau:

Đối tượng phát hành	Cán bộ, công nhân viên của Công ty (bao gồm các thành viên của Hội Đồng Quản trị và Ban Kiểm soát)
Loại cổ phiếu phát hành	Cổ phần phổ thông, hạn chế chuyển nhượng trong vòng ba (3) năm từ ngày phát hành
Giá phát hành	12.000 Đồng/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	Tối đa 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương đương 475.000 cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá	4.750.000.000 Đồng

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Hàng hóa nhận ký gửi

Hàng hóa nhận ký gửi là hàng hóa nhập khẩu nhưng chưa chuyển giao cho bên giao ủy thác, chi tiết như sau:

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2016	2015
	Số lượng	Số lượng
Hộp	339.479	3.203.454
Chai	-	232.523
Lọ	-	198.000
Thế	-	10
	<u> </u>	<u> </u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

(b) Ngoại tệ các loại

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2016	2015
USD	146.424,17	69.076,51
EUR	954,21	53.691,87
	<u> </u>	<u> </u>

(c) Cam kết thuê hoạt động

Số tiền cam kết thuê đất tối thiểu trong tương lai là 178.744.549.244 đồng Việt Nam và 98.180.560.088 đồng Việt Nam tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 (Thuyết minh 28).

19 DOANH THU THUẦN

	<u>Năm tài chính kết thúc</u> <u>ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2016	2015
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	11.357.207.271.792	8.624.904.933.354
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.823.103.103	94.104.993.233
	<u>11.456.030.374.895</u>	<u>8.719.009.926.587</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(13.258.014.699)	(6.389.328.228)
	<u>(13.258.014.699)</u>	<u>(6.389.328.228)</u>
Doanh thu thuần	<u>11.442.772.360.196</u>	<u>8.712.620.598.359</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	49.693.924.063	19.733.675.111
Lãi tiền gửi	11.402.501.598	5.760.687.910
	<u>61.096.425.661</u>	<u>25.494.363.021</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	6.609.794.275	8.466.758.380
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 16)	854.460.094	-
Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	281.601.869	1.109.600.179
Chi phí tài chính khác	25.032.184	-
	<u>7.770.888.422</u>	<u>9.576.358.559</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Chi phí kho bãi	160.450.763.368	78.381.619.412
Chi phí giao nhận	32.430.328.566	30.112.579.228
Chi phí hàng mẫu	1.991.806.701	2.483.188.320
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.700.886.854	2.369.527.291
Chi phí nhân viên	3.126.688.893	3.090.990.779
Chi phí dán tem hàng	6.543.947.743	1.584.146.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	845.609.129	963.631.930
Chi phí khác	2.955.251.723	499.464.584
	<u>211.045.282.977</u>	<u>119.485.147.688</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	23.869.417.746	20.334.076.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.633.899.008	5.020.514.507
Thuế, phí và lệ phí	3.797.902.502	3.490.421.880
Chi phí thuê	5.981.865.250	3.200.582.473
Chi phí tiếp khách	3.259.996.497	2.467.506.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.501.300.664	860.398.349
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	930.643.173
Chi phí dụng cụ đồ dùng	736.006.071	705.396.634
Chi phí khác	4.850.708.355	4.748.140.583
	<u>49.631.096.093</u>	<u>41.757.680.740</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được ghi nhận như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	1.505.155.130	1.067.424.095
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 24(b))	3.252.111.888	437.731.035
Số dư cuối năm	<u>4.757.267.018</u>	<u>1.505.155.130</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm dự phòng hàng tồn kho và chi phí trích trước.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (2015: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	104.851.683.006	47.800.967.915
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20% (2015: 22%):	21.200.949.667	10.516.212.941
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	744.853.472	133.767.351
Dự phòng thiếu của các năm trước	57.926.887	53.493.024
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất (*)	-	150.515.515
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>22.003.730.026</u>	<u>10.853.988.831</u>
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	25.255.841.914	11.291.719.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 24(a))	(3.252.111.888)	(437.731.035)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>22.003.730.026</u>	<u>10.853.988.831</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Tình hình quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn như sau:

Công ty	Đã quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	Đã quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu Trung Ương 2 Phytopharma Sài Gòn	Đã quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm xuống 20% áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016	2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	82.847.952.980	36.946.979.084
Trừ: số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.800.000.000)	(2.000.000.000)
	<u>81.047.952.980</u>	<u>34.946.979.084</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	9.510.411	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>8.522</u>	<u>3.679</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016	2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	82.847.952.980	36.946.979.084
Trừ: số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.800.000.000)	(2.000.000.000)
Cộng: tác động sau thuế của chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận trong năm	683.568.075	-
	<u>81.731.521.055</u>	<u>34.946.979.084</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	10.891.233	9.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	<u>7.504</u>	<u>3.679</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
<i>Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông lớn</i>		
Công ty TNHH Phytopharco Việt Nam	84.000.000.000	-
<i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.340.384.190	1.867.300.000
(b) Số dư với các bên liên quan		

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
<i>Phải thu khác (Thuyết minh 6)</i>		
Nhân sự quản lý chủ chốt	-	8.864.852.548
<i>Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 16)</i>		
Công ty TNHH Phytopharco Việt Nam	84.000.000.000	-

27 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	17.946.979.084	15.931.832.920

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Số tiền thuê đất Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Dưới 1 năm	5.152.364.348	3.287.009.958
Từ 1 đến 5 năm	20.152.855.346	10.397.200.320
Trên 5 năm	153.439.329.551	84.496.349.810
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	178.744.549.244	98.180.560.088

29 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chia cổ tức đợt 2 năm 2016

Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 12 tháng 4 năm 2016, tỷ lệ chia cổ tức dự kiến cho năm 2016 là 15%. Theo đó, ngày 9 tháng 7 năm 2016, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chia cổ tức đợt 1 năm 2016 cho cổ đông với tỷ lệ 8% mệnh giá cổ phiếu và ngày 6 tháng 1 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chia cổ tức đợt 2 năm 2016 cho cổ đông với tỷ lệ 7% mệnh giá cổ phiếu.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Phân loại VND	Số liệu phân loại lại VND
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25.600.899.167	(106.536.146)	25.494.363.021
22	Chi phí tài chính	(9.682.894.705)	106.536.146	(9.576.358.559)

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2017.

Bùi Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngà Huế
Tổng Giám đốc

